TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 456/2019/QĐST-HNGĐ	*Nhà Bè, ngày 23 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 149, Điều 212, Điều 213, Điều 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 86, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 463/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 về việc: "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Ông Trần Lê N – Sinh năm: 1988

Địa chỉ: Số 6 Tổ A, Ấp B, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2/ Bà Nguyễn Thu T – Sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số 22/1B Tổ X, Ấp Y, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết việc dân sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2011 thì ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng thuận tình ly hôn. Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng cư trú tại huyện Nhà Bè, do đó việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35; điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

Theo lời trình bày của người yêu cầu giải quyết việc dân sự thì thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng kể từ năm 2015 thì

ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau về mọi việc trong cuộc sống, cuộc sống chung của vợ chồng không hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được.

Đến tháng 01/2019 ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T đã sống ly thân. Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn.

Xét: Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Do vậy, việc công nhận thuận tình ly hôn của ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a. Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng thuận tình ly hôn.

b. Về con chung: Có 01 con chung là Trần Nguyên Khôi – Sinh ngày 31/7/2015.

Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng thống nhất giao con chung là trẻ Trần Nguyên Khôi cho bà Nguyễn Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

c. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T thỏa thuận ông N sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng vào ngày 06 hàng tháng cho đến khi trẻ Khôi đủ 18 tuổi, bắt đầu thực hiện từ tháng 10/2019.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, đến hạn cấp dưỡng và bà Nguyễn Thu T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Lê N chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì ông Trần Lê N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bà Nguyễn Thu T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Trần Lê N đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

d. Về tài sản chung: Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

e. Về các vấn đề khác: Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T cùng xác nhận không có nợ chung.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Lê N tự nguyện chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm và cấp dưỡng là 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng và bà Nguyễn Thu T tự nguyện chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà ông N và bà T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0034538 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè. Ông Trần Lê N và bà Nguyễn Thu T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Hạnh